

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 6T/2020-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2020 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 15/08/2020 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán trên bảng cân đối kế toán.
 - 6.3 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số 6T/20-19/L18 ngày 19/08/2020.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- *Như kính gửi*
- *Lưu CBTT*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18
Số: 6T/20-19/L18
(V/v: Giải trình KQKD 6 tháng
năm 2020 so với 6 tháng
năm 2019)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2020

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH 6 THÁNG NĂM 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019	Chênh lệch
Tổng doanh thu thuần và thu nhập	152.961,36	79.220,21	+73.741,14
Tổng chi phí	152.289,12	79.072,35	+73.306,64
Lợi nhuận sau thuế TNDN	672,23	147,86	+524,37

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước tăng: 527,37 triệu đồng.
Nguyên nhân là do doanh thu và thu nhập tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18



[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung

GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÉNH LỆCH	GHI CHÚ
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		983,410,736,801	987,010,179,415	3,599,442,614	
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,802,088,625	9,802,088,625	0	
1. Tiền	111	V.01	9,802,088,625	9,802,088,625	0	
2. Các khoản tương đương tiền	112					
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	43,555,066,495	0	-43,555,066,495	
1. Chứng khoán kinh doanh	121					
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122					
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43,555,066,495		-43,555,066,495	
III/ Các khoản phải thu	130		652,121,110,309	699,275,619,418	47,154,509,109	
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	428,126,602,087	428,126,602,087	0	
2. Trả trước cho người bán	132		86,717,565,687	86,717,565,687	0	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133					
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134					
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135					
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	142,423,506,465	189,578,015,574	47,154,509,109	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-5,146,563,930	-5,146,563,930	0	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139					
IV/ Hàng tồn kho	140		273,083,139,019	273,083,139,019	0	
1. Hàng tồn kho	141	V.07	273,083,139,019	273,083,139,019	0	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149					
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	V.17	4,849,332,353	4,849,332,353	0	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		728,165,480	728,165,480	0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,121,166,873	4,121,166,873	0	



3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153					
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154					
5. Tài sản ngắn hạn khác	155					
B/TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171,058,016,672		171,058,016,672	0
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210					
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211					
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212					
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213					
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214					
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215					
6. Phải thu dài hạn khác	216					
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219					
II/ Tài sản cố định	220		65,036,549,515		65,036,549,515	0
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	65,036,549,515		65,036,549,515	0
-Nguyên giá	222		194,385,510,122		194,385,510,122	0
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		-129,348,960,607		-129,348,960,607	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11				
-Nguyên giá	225					
-Giá trị hao mòn lũy kế	226					
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10				
-Nguyên giá	228		500,000,000		500,000,000	0
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		-500,000,000		-500,000,000	0
III/ Bất động sản đầu tư	230	V.12				
-Nguyên giá	231					
-Giá trị hao mòn lũy kế	232					
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		10,405,045,152		10,405,045,152	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241					0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	10,405,045,152		10,405,045,152	0
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		88,729,000,000		88,729,000,000	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	80,950,000,000		80,950,000,000	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6,869,000,000		6,869,000,000	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	910,000,000		910,000,000	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254					

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255							
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		6,887,422,005	6,887,422,005	6,887,422,005	0		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	6,887,422,005	6,887,422,005	0			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24						
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263							
4. Tài sản dài hạn khác	268							
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		1,154,468,753,473	1,158,068,196,087	3,599,442,614			
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		875,423,597,522	879,023,040,136	3,599,442,614			
I/ Nợ ngắn hạn	310		708,303,120,100	720,967,716,704	12,664,596,604			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	245,451,166,551	245,451,166,551	0			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		174,075,849,999	174,075,849,999	0			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1,475,140,694	1,475,140,694	0			
4. Phải trả người lao động	314		8,335,754,905	8,335,754,905	0			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1,587,259,459	1,587,259,459	0			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316							
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317							
8. Danh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20						
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	25,301,288,245	28,900,730,859	3,599,442,614			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	239,479,995,165	248,545,149,155	9,065,153,990			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10,186,435,492	10,186,435,492	0			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,410,229,590	2,410,229,590	0			
13. Quỹ bình ổn giá	323							
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324							
III/ Nợ dài hạn	330		167,120,477,422	158,055,323,432	-9,065,153,990			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16						
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332							
3. Chi phí phải trả dài hạn	333							
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334							
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335							
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336							
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16						
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	167,120,477,422	158,055,323,432	-9,065,153,990			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339							

10. Cổ phiếu ưu đãi	340						
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341						
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23					
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343						
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.25	279,045,155,951	279,045,155,951	279,045,155,951	0	0
I/ Vốn chủ sở hữu	410		279,045,155,951	279,045,155,951	279,045,155,951	0	0
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229,880,080,000	229,880,080,000	229,880,080,000	0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		229,880,080,000	229,880,080,000	229,880,080,000	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b						
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,501,118,182	14,501,118,182	14,501,118,182	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413						
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414						
5. Cổ phiếu quỹ	415						
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416						
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417						
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33,991,723,526	33,991,723,526	33,991,723,526	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419						
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420						
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		672,234,243	672,234,243	672,234,243	0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0	0	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		672,234,243	672,234,243	672,234,243	0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422						
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430						
1. Nguồn kinh phí	431						
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432						
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		1,154,468,753,473	1,158,068,196,087	1,158,068,196,087	3,599,442,614	3,599,442,614

Lý do:

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại BCTC soát xét giảm 43,5 tỷ tương ứng với phải thu ngắn hạn khác tại BCTC soát xét tăng 43,5 tỷ so với các chỉ tiêu này tại BCTC tự lập do Kiểm toán kiểm tra lại các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 tháng đến 6 tháng sang chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác.

Sự khác biệt này là do Công ty đang cầm cố các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại này.

b. Phải thu ngắn hạn khác – phải trả ngắn hạn khác

Phải thu ngắn hạn khác và phải trả ngắn hạn khác tại BCTC soát xét cùng tăng lên 3,6 tỷ so với các chỉ tiêu này tại BCTC tự lập do Kiểm toán kiểm tra lại các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải trả ngắn hạn khác.

Sự khác biệt này là do phần mềm kế toán của Công ty tự động bù trừ 3,6 tỷ khoản phải thu ngắn hạn khác và phải trả ngắn hạn khác của cùng một đối tượng.

c. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn – Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn tại BCTC soát xét tăng 9 tỷ tương ứng vay và nợ thuế tài chính dài hạn tại BCTC soát xét giảm 9 tỷ so với các chỉ tiêu này tại BCTC tự lập do Kiểm toán kiểm tra lại các khoản vay và nợ thuế tài chính.

Sự khác biệt này là do tại ngày 30/06/2020 Công ty chưa đánh giá các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng từ ngày 30/06/2020 và phân loại các khoản này vào chỉ tiêu vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Nhung